CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2026

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 20/10/2026 15:25:06

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)**	**100**		**657,115,205,331**	**695,403,006,152**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**561,996,694,539**	**549,291,451,419**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	99,089,535,884	81,763,448,180
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*8,089,535,884*	*23,763,448,180*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*91,000,000,000*	*58,000,000,000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	377,193,172,473	426,059,541,962
3.	Các khoản cho vay	114	8	164,474,751,432	173,814,451,389
4.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10,997,983,947)	(10,848,210,390)
5.	Các khoản phải thu	117	9	14,894,289,605	12,295,751,068
5.1.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*14,894,289,605*	*12,295,751,068*
5.1.1.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*14,894,289,605*	*12,295,751,068*
6.	Trả trước cho người bán	118	9	3,269,210,259	3,291,472,659
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	7,534,355,246	7,691,855,246
8.	Các khoản phải thu khác	122	9	7,346,976,294	7,870,754,012
9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(100,807,612,707)	(152,647,612,707)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)**	**130**		**95,118,510,792**	**146,111,554,733**
1.	Tạm ứng	131		93,300,290,190	145,049,764,609
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	1,343,559,846	178,225,766
3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		89,000,000	89,000,000
4.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		385,660,756	794,564,358
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**100,300,946,639**	**82,084,002,984**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**5,777,696,663**	**7,053,329,555**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4,197,075,928	4,580,821,330
	- Nguyên giá	*222*		*16,552,120,624*	*16,358,087,824*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(12,355,044,696)*	*(11,777,266,494)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	1,580,620,735	2,472,508,225
	- Nguyên giá	*228*		*10,626,277,488*	*10,626,277,488*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(9,045,656,753)*	*(8,153,769,263)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**94,523,249,976**	**75,030,673,429**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	125,654,618	55,677,590
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	14	74,841,378,168	56,050,978,604
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	19,214,586,190	18,924,017,235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)		**270**		**757,416,151,970**	**777,487,009,136**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN					
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**5,375,685,492**	**6,099,933,862**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**5,375,685,492**	**6,099,933,862**
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	178,220,599	260,437,741
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		415,358,240	415,358,240
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		776,900,000	776,900,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	576,926,277	784,922,436
5.	Phải trả người lao động	323		1,272,135,629	1,525,271,766
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		269,170,796	426,842,896
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		258,047,641	276,091,691
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	1,238,428,321	1,243,611,103
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390,497,989	390,497,989
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**752,040,466,478**	**771,387,075,274**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**752,040,466,478**	**771,387,075,274**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843,759,450,000	843,759,450,000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*830,000,000,000*	*830,000,000,000*
1.1.a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*830,000,000,000*	*830,000,000,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	411.2		13,759,450,000	13,759,450,000
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(94,586,983,522)	(75,240,374,726)
3.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*204,778,529,149*	*148,963,539,689*
3.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(299,365,512,671)*	*(224,203,914,415)*
TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**757,416,151,970**	**777,487,009,136**

S.Đ.K.K.D: 0103015146 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đức Quân	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Thu Phương**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		83,000,000	83,000,000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	256,194,490,000	257,200,040,000
3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21	30,430,000	30,430,000
4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	246,158,190,000	217,358,190,000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**	**021**	**23**	**2,539,078,130,000**	**3,095,723,770,000**
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,487,104,400,000	2,985,866,480,000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		29,520,060,000	88,369,830,000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10,540,000,000	10,540,000,000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		11,913,670,000	7,975,210,000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	2,972,250,000
2.	**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**	**022**	**24**	**87,284,090,000**	**79,778,800,000**
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		87,284,090,000	79,778,800,000
3.	**Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**	**023**	**25**	**16,989,612,540**	**19,059,928,770**
4.	**Tiền gửi của khách hàng**	**026**	**26**	**64,899,943,058**	**114,014,214,618**
4.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		64,498,566,071	113,628,316,809
4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		154,744,385	151,398,795
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*90,297,288*	*87,026,513*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*64,447,097*	*64,372,282*
4.3	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		246,632,602	234,499,014
5.	**Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	**031**	**27**	**64,653,310,456**	**113,779,715,604**
5.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		64,330,742,837	113,457,537,865
5.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		322,567,619	322,177,739
6.	**Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**	**035**	**27**	**246,632,602**	**234,499,014**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Đức Quân	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Thu Phương**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4,845,491,200	38,419,145,380	91,442,590,700	148,767,170,645
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*		*3,390,361,751*	3,390,361,751	-	157,371,611
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*		*965,121,999*	32,720,166,179	*91,002,913,200*	146,431,270,184
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*28*	*490,007,450*	2,308,617,450	*439,677,500*	2,178,528,850
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	28	(179,221,918)	1,427,531,507	752,290,407	2,613,101,361
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	3,652,861,950	10,862,270,406	2,765,230,861	8,333,654,344
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,258,416,483	5,522,451,380	3,571,020,289	6,457,693,769
1.5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		164,059,321	590,105,569	203,001,242	549,017,867
1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	160,000,000	-	160,000,000
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**9,741,607,036**	**56,981,504,242**	**98,734,133,499**	**166,880,637,986**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		55,940,432,330	126,672,163,999	37,093,860,940	132,977,849,188
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*		-	-	-	1,314,806,599
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*		*55,940,432,330*	126,672,163,999	*37,093,860,940*	131,663,042,589
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	149,773,557	-	176,818,815
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	1,121,808,914	4,021,787,568	*2,104,725,307*	5,027,901,224
2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	239,845,900	762,007,176	*287,322,834*	828,595,712
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32	29	-	-	-	330,000
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**57,302,087,144**	**131,605,732,300**	**39,485,909,081**	**139,011,494,939**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	30	28,489,241	47,451,152	*8,554,630*	28,198,406
3.2	Doanh thu khác về đầu tư	44	30	-	-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 => 44)	**50**		**28,489,241**	**47,451,152**	**8,554,630**	**28,198,406**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
4.1	Chi phí lãi vay	52		-	-	-	18,171,616
	Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	**60**		**-**	**-**	**-**	**18,171,616**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**31**	**5,925,761,092**	**(36,865,468,348)**	**4,286,609,782**	**12,504,530,564**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**(53,457,751,959)**	**(37,711,308,558)**	**54,970,169,266**	**15,374,639,273**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**						
8.1	Thu nhập khác	71		971,583	2,348,489	*1,769,812*	4,104,072
8.2	Chi phí khác	72		-	9,166,915	*520,661,562*	520,661,562
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**971,583**	**(6,818,426)**	**(518,891,750)**	**(516,557,490)**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**(53,456,780,376)**	**(37,718,126,984)**	**54,451,277,516**	**14,858,081,783**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,518,529,955	56,233,870,836	542,225,256	89,854,188
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(54,975,310,331)	(93,951,997,820)	53,909,052,260	14,768,227,595
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**(10,789,357,565)**	**(18,371,518,188)**	**10,931,387,116**	**3,103,222,183**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	205,704,501	418,881,376	*149,576,664*	149,576,664
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(10,995,062,066)	(18,790,399,564)	*10,781,810,452*	2,953,645,519
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**(42,667,422,811)**	**(19,346,608,796)**	**43,519,890,400**	**11,754,859,600**
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	33	(514)	(233)	524	(383)
11.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng /1 cổ phiếu)	502	33	(514)	297	524	(383)

Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**(37,718,126,984)**	**14,858,081,783**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**(65,114,850,356)**	**(10,420,316,776)**
- Khấu hao TSCĐ	03	1,469,665,692	1,454,555,113
- Các khoản dự phòng	04	(51,690,226,443)	(810,400,185)
- Chi phí lãi vay	06	-	18,171,616
- Dự thu tiền lãi	08	(14,894,289,605)	(11,082,643,320)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**126,672,163,999**	**131,663,042,589**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	126,672,163,999	131,663,042,589
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(32,720,166,179)**	**(146,431,270,184)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	(32,720,166,179)	(146,431,270,184)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**26,401,100,024**	**(4,597,519,041)**
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(45,085,628,331)	15,392,504,988
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	9,339,699,957	(28,820,918,621)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	12,295,751,068	9,575,904,318
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	157,500,000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	546,040,118	603,783,059
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	52,158,378,021	603,987,206
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(18,044,050)	(21,123,077)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(1,235,311,108)	(482,133,745)
(-) Lãi vay đã trả	44	-	(18,171,616)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(82,217,142)	122,895,028
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(157,672,100)	137,493,612
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(626,877,535)	(171,032,385)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(253,136,137)	(680,122,426)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(5,182,782)	(852,834,850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(632,199,955)	12,249,468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	**17,520,120,504**	**(14,927,981,629)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(194,032,800)	(238,870,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	**(194,032,800)**	**(238,870,000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	-	(4,631,000,000)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	**-**	**(4,631,000,000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**	**17,326,087,704**	**(19,797,851,629)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**81,763,448,180**	**85,504,471,899**
- Tiền	101.1	23,763,448,180	17,504,471,899
- Các khoản tương đương tiền	101.2	58,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**99,089,535,884**	**65,706,620,270**
- Tiền	103.1	8,089,535,884	3,706,620,270
- Các khoản tương đương tiền	103.2	91,000,000,000	62,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

S.Đ.K.K.D:0103015146-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Q.HAI BÀ TRƯNG - TP.HÀ NỘI

Nguyễn Đức Quân	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Thu Phương**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	494,342,581,630	614,337,643,560
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(420,598,858,930)	(387,341,349,140)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	633,276,340,992	1,286,600,783,517
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(755,556,363,271)	(1,447,804,435,901)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(590,105,569)	(549,017,867)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	51,657,319,878	41,584,589,468
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(51,645,186,290)	(41,552,644,511)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***	**(49,114,271,560)**	**65,275,569,126**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**114,014,214,618**	**136,507,636,823**
1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	113,628,316,809	136,142,795,778
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	151,398,795	147,048,691
3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	234,499,014	217,792,354
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**64,899,943,058**	**201,783,205,949**
1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	64,498,566,071	201,383,562,970
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	154,744,385	149,905,668
3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	246,632,602	249,737,311

Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
					Kỳ này		Kỳ trước			
			01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2025	30/09/2026
1	Vốn góp của chủ sở hữu	19	830,000,000,000	830,000,000,000					830,000,000,000	830,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	19	13,759,450,000	13,759,450,000					13,759,450,000	13,759,450,000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	2,868,000,000	2,868,000,000			-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
4	Lợi nhuận chưa phân phối	19	(43,580,909,563)	(75,240,374,726)	77,451,294,439	96,797,903,235	127,595,416,383	115,840,556,783	(31,826,049,963)	(94,586,983,522)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	19	*148,353,150,995*	*148,963,539,689*	*57,530,159,339*	*1,715,169,879*	*2,190,165,275*	*2,249,887,751*	148,293,428,519	*204,778,529,149*
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	19	*(191,934,060,558)*	*(224,203,914,415)*	*19,921,135,100*	*95,082,733,356*	*125,405,251,108*	*113,590,669,032*	*(180,119,478,482)*	*(299,365,512,671)*
	Tổng		**803,046,540,437**	**771,387,075,274**	**77,451,294,439**	**96,797,903,235**	**127,595,416,383**	**115,840,556,783**	**814,801,400,037**	**752,040,466,478**

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.

Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây được gọi là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.
Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.
Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.
Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2023 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thay đổi Người đại diện theo Pháp luật.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 26 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tầng 9, Phòng 902, Toà nhà The Grace, Số 71 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Huế	Số 28 Lý Thường Kiệt, P. Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:
- ***Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam***: Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam;. Bà Đậu Thị Thảo –Kế toán trưởng của Công ty là Trưởng ban BKS của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- ***Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương:*** Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương; Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Lan - Thành viên HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương; Bà Nguyễn Phương Dung - Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- ***Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala:*** Bà Hoàng Thị Huyền - Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala
- ***Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana***: Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Cotana.
- *Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị công ty số* 02/2026/BCQT-APEC ngày 29/07/2026.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế

toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Giá trị thị trường với chứng khoán bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***

  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	10,890,958	23,110,958
Tiền gửi ngân hàng	5,878,838,447	23,739,057,801
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2,199,806,479	1,279,421
Các khoản tương đương tiền	91,000,000,000	58,000,000,000
	99,089,535,884	**81,763,448,180**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	VND	VND
a) Của công ty chứng khoán	**510,000**	**19,159,560,000**
- Cổ phiếu	510,000	19,159,560,000
- Trái phiếu	-	-
b) Của nhà đầu tư	**73,090,770**	**1,281,094,530,540**
- Cổ phiếu	73,090,770	1,281,094,530,540
	73,600,770	**1,300,254,090,540**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**751,400,063,312**	**377,193,172,473**	**721,706,939,969**	**426,059,541,962**
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	477,195,716,891	162,611,662,450	499,394,420,128	261,864,416,930
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	481,074,982	52,941,800	481,088,402	60,045,100
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	273,723,271,439	214,528,568,223	221,831,431,439	164,135,079,932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	30/09/2026					01/01/2026				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá tại đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**477,195,716,891**	**162,611,662,450**	**470,593,210**	**315,054,647,651**	**162,611,662,450**	**484,001,915,140**	**261,864,416,930**	**5,478,486,041**	**227,615,984,251**	**261,864,416,930**
	API	188,805,999,564	47,371,896,000	-	141,434,103,564	47,371,896,000	188,805,999,564	77,117,040,000	-	111,688,959,564	77,117,040,000
	IDJ	169,750,661,000	49,299,603,000	-	120,451,058,000	49,299,603,000	169,750,661,000	82,166,005,000	-	87,584,656,000	82,166,005,000
	TNH	24,789,691,437	9,868,896,000	-	14,920,795,437	9,868,896,000	24,789,691,437	18,997,624,800	-	5,792,066,637	18,997,624,800
	CSC	30,964,380,000	12,815,208,000	-	18,149,172,000	12,815,208,000	30,964,380,000	22,782,601,600	-	8,181,778,400	22,782,601,600
	TLG	23,656,640,000	23,276,000,000	-	380,640,000	23,276,000,000	23,656,640,000	21,868,000,000	-	1,788,640,000	21,868,000,000
	FPT	19,400,850,000	9,418,500,000	-	9,982,350,000	9,418,500,000	19,400,850,000	14,322,100,000	-	5,078,750,000	14,322,100,000
	VFG	16,125,353,650	8,014,825,000	-	8,110,528,650	8,014,825,000	16,125,353,650	9,978,220,000	-	6,147,133,650	9,978,220,000
	MWG	1,701,549,562	2,172,000,000	470,450,438	-	2,172,000,000	8,507,747,811	13,260,000,000	4,752,252,189	-	13,260,000,000
	AAT	2,000,000,000	374,000,000	-	1,626,000,000	374,000,000	2,000,000,000	646,000,000	-	1,354,000,000	646,000,000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	591,678	734,450	142,772	-	734,450	591,678	726,825,530	726,233,852	-	726,825,530
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)**	**481,074,982**	**52,941,800**	-	**428,133,182**	**52,941,800**	**481,088,402**	**60,045,100**	-	**421,043,302**	**60,045,100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (tiếp)

TT	Các loại tài sản tài chính	30/09/2026					01/01/2026				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá tại đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**	**273,723,271,439**	**214,528,568,223**	**-**	**59,194,703,216**	**214,528,568,223**	**221,831,431,439**	**164,135,079,932**	**-**	**57,696,351,507**	**164,135,079,932**
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150,150,000,000	124,046,419,975	-	26,103,580,025	124,046,419,975	150,150,000,000	124,046,419,975	-	26,103,580,025	124,046,419,975
	Công ty Cổ phần Apec Finance	30,030,000,000	28,889,015,014	-	1,140,984,986	28,889,015,014	30,030,000,000	28,889,015,014	-	1,140,984,986	28,889,015,014
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14,671,098,481	-	-	14,671,098,481	-	14,671,098,481	-	-	14,671,098,481	-
	Công ty CP Len Hà Đông	1,733,700,000	1,733,700,000	-	-	1,733,700,000	1,733,700,000	1,733,700,000	-	-	1,733,700,000
	Cổ phiếu Thủy sản Minh Hải	1,902,937,958	1,902,937,958	-	-	1,902,937,958	1,902,937,958	1,902,937,958	-	-	1,902,937,958
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4,800,000,000	2,363,006,985	-	2,436,993,015	2,363,006,985	4,800,000,000	2,363,006,985	-	2,436,993,015	2,363,006,985
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-
	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi	51,891,840,000	50,393,488,291	-	1,498,351,709	50,393,488,291					
	Các cổ phiếu khác	12,343,695,000	-	-	12,343,695,000	-	12,343,695,000	-	-	12,343,695,000	-
	Tổng	**751,400,063,312**	**377,193,172,473**	**470,593,210**	**374,677,484,049**	**377,193,172,473**	**706,314,434,981**	**426,059,541,962**	**5,478,486,041**	**285,733,379,060**	**426,059,541,962**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	**164,474,751,432**	**153,476,767,485**	**173,814,451,389**	**162,966,240,999**
Cho vay hoạt động Margin	149,361,823,127	138,363,839,180	162,228,764,795	151,380,554,405
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	15,112,928,305	15,112,928,305	11,585,686,594	11,585,686,594

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 01/01/2026 và ngày 30/09/2026 lần lượt là 10.848.210.390 VND và 10.997.983.947 VND.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**14,894,289,605**	**12,295,751,068**
Dự thu lãi cho vay margin	14,894,289,605	12,295,751,068
Các khoản trả trước cho người bán	**3,269,210,259**	**3,291,472,659**
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000
Các khoản trả trước khác	838,952,259	861,214,659
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**7,534,355,246**	**7,691,855,246**
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7,534,355,246	7,691,855,246
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**385,660,756**	**794,564,358**
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	385,660,756	794,564,358
Các khoản phải thu khác	**7,346,976,294**	**7,870,754,012**
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	2,798,609,357	3,322,387,075
Cộng	**33,430,492,160**	**31,944,397,343**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2026 - 30/09/2026			Số dự phòng 01/01/2026
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng 30/09/2026	
1. Ứng trước người bán	**2,851,886,235**	-	-	**2,851,886,235**	**2,851,886,235**
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	-	-	2,430,258,000	2,430,258,000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	-	-	195,000,000	195,000,000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111,067,476	-	-	111,067,476	111,067,476
Các đối tượng khác	115,560,759	-	-	115,560,759	115,560,759
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**264,722,246**	-	-	**264,722,246**	**264,722,246**
Các đối tượng khác	264,722,246	-	-	264,722,246	264,722,246
3. Các khoản phải thu khác	**5,397,831,870**	-	-	**5,397,831,870**	**5,397,831,870**
Sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937			4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	849,464,933	-	-	849,464,933	849,464,933
4. Tạm ứng	**92,293,172,356**	-	51,840,000,000	**92,293,172,356**	**144,133,172,356**
Ông Phạm Ngọc Tuân	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
Các đối tượng khác	91,793,172,356	-	51,840,000,000	91,793,172,356	143,633,172,356
TỔNG CỘNG	**100,807,612,707**	-	-	**100,807,612,707**	**152,647,612,707**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**1,343,559,846**	**178,225,766**
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	1,343,559,846	178,225,766
Dài hạn	**125,654,618**	**55,677,590**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12,983,904	34,304,338
Các chi phí khác	112,670,714	21,373,252
	1,469,214,464	**233,903,356**

12. TẠM ỨNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bà Nguyễn Phương Dung	26,001,986,890	40,357,816,890
Ông Nguyễn Đức Quân	-	20,484,170,000
Ông Phạm Ngọc Tuân	500,000,000	500,000,000
Bà Đinh Thị Thu Hằng	65,791,185,466	82,791,185,466
Các đối tượng khác	1,007,117,834	916,592,253
	93,300,290,190	**145,049,764,609**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, đường truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2026	**7,709,396,652**	**1,439,889,000**	**7,208,802,172**	**16,358,087,824**
Mua sắm mới	194,032,800		-	194,032,800
Số dư 30/09/2026	**7,903,429,452**	**1,439,889,000**	**7,208,802,172**	**16,552,120,624**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2026	**(3,128,575,322)**	**(1,439,889,000)**	**(7,208,802,172)**	**(11,777,266,494)**
Khấu hao trong năm	(577,778,202)			(577,778,202)
Số dư 30/09/2026	**(3,706,353,524)**	**(1,439,889,000)**	**(7,208,802,172)**	**(12,355,044,696)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư 01/01/2026	**4,580,821,330**	**-**	**-**	**4,580,821,330**
Số dư 30/09/2026	**4,197,075,928**	**-**	**-**	**4,197,075,928**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2026	**10,273,067,488**	**353,210,000**	**10,626,277,488**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm			-
Số dư 30/09/2026	**10,273,067,488**	**353,210,000**	**10,626,277,488**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2026	**(7,800,559,263)**	**(353,210,000)**	**(8,153,769,263)**
Khấu hao tăng trong năm	(891,887,490)	0	(891,887,490)
Khấu hao giảm trong năm		-	-
Số dư 30/09/2026	**(8,692,446,753)**	**(353,210,000)**	**(9,045,656,753)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/01/2026	**2,472,508,225**	**0**	**2,472,508,225**
Số dư 30/09/2026	**1,580,620,735**	**0**	**1,580,620,735**

15. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI/ THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tên khoản mục		TSTC FVTPL tại 30/09/2026	TSTC FVTPL tại 01/01/2026
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế	(1)	751,400,063,312	721,706,939,969
Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán	(2)	377,193,172,473	426,059,541,962
Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán	**(3) = (1)-(2)**	**374,206,890,839**	**295,647,398,007**
Thuế suất thuế TNDN	(4)	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(5) = (3)*(4)	**74,841,378,168**	**59,129,479,601**

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	**63,846,316,102**	**42,868,782,818**
Trích lập/hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại	10,995,062,066	10,781,810,452
Số dư cuối kỳ	**74,841,378,168**	**53,650,593,270**

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	10,406,901,230	10,116,332,275
Tiền lãi phân bổ trong năm	8,312,746,784	8,312,746,784
	19,214,586,190	**18,924,017,235**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	99,016,307	162,911,322
Trung tâm lưu ký chứng khoán	79,204,292	97,526,419
	178,220,599	**260,437,741**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	576,926,277	784,922,436
	576,926,277	**784,922,436**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	455,867,000	455,867,000
Các đối tượng khác	782,561,321	787,744,103
	1,238,428,321	**1,243,611,103**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**830,000,000,000**	**13,759,450,000**	**2,868,000,000**	**(65,363,751,079)**	**781,263,698,921**
Tăng trong năm trước			-	11,754,859,600	11,754,859,600
Số dư cuối năm trước	**830,000,000,000**	**13,759,450,000**	**2,868,000,000**	**(53,608,891,479)**	**793,018,558,521**
Số dư đầu năm nay	**830,000,000,000**	**13,759,450,000**	**2,868,000,000**	**(75,240,374,726)**	**771,387,075,274**
Tăng trong năm nay	-	-	-	(19,346,608,796)	(19,346,608,796)
Số dư cuối năm nay	**830,000,000,000**	**13,759,450,000**	**2,868,000,000**	**(94,586,983,522)**	**752,040,466,478**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	118,724,400,000	14.3%	118,724,400,000	14.30%
Các cổ đông khác	711,275,600,000	85.7%	711,275,600,000	85.70%
Tổng cộng	**830,000,000,000**	**100%**	**830,000,000,000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	256,194,490,000	257,200,040,000
	256,194,490,000	**257,200,040,000**

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,430,000	30,430,000
	30,430,000	**30,430,000**

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	246,158,190,000	217,358,190,000
	246,158,190,000	**217,358,190,000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,487,104,400,000	2,985,866,480,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	29,520,060,000	88,369,830,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10,540,000,000	10,540,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	11,913,670,000	7,975,210,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	2,972,250,000
	2,539,078,130,000	**3,095,723,770,000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	87,284,090,000	79,778,800,000
	87,284,090,000	**79,778,800,000**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	16,989,612,540	19,059,928,770
	16,989,612,540	**19,059,928,770**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	64,498,566,071	113,628,316,809
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	154,744,385	151,398,795
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*90,297,288*	*87,026,513*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*64,447,097*	*64,372,282*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	246,632,602	234,499,014
	64,899,943,058	**114,014,214,618**

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	64,653,310,456	113,779,715,604
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	246,632,602	234,499,014
	64,899,943,058	**114,014,214,618**

28. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	490,007,450	439,677,500
Từ tài sản tài chính HTM - Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	- 179,221,918	752,290,407
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	3,652,861,950	2,765,230,861
	3,963,647,482	**3,957,198,768**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1,121,808,914	2,104,725,307
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	239,845,900	287,322,834
	1,361,654,814	**2,392,048,141**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	28,489,241	8,554,630
	28,489,241	**8,554,630**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,396,807,546	2,952,341,602
Chi phí vật liệu quản lý	2,395,440	2,393,460
Chi phí công cụ, đồ dùng	14,718,358	15,684,998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,765,231	23,359,720
Thuế, phí và lệ phí	500,000	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,570,178,867	665,448,877
Chi phí khác bằng tiền	892,395,650	627,381,125
	5,925,761,092	**4,286,609,782**

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(53,456,780,376)**	**54,451,277,516**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**54,485,302,881**	**(53,703,394,198)**
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	54,975,310,331	(53,909,052,260)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(490,007,450)	(439,677,500)
Cộng: Chi phí không được trừ	-	645,335,562
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Thu nhập chịu thuế	**1,028,522,505**	**747,883,318**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	205,704,501	149,576,664
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**205,704,501**	**149,576,664**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(42,667,422,811)**	**43,519,890,400**
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	1,312,825,454	392,648,592
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	83,000,000	83,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	**(514)**	**524**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	16	5

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

Số dư bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	**48,031,896,000**	**77,117,040,000**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	47,371,896,000	77,117,040,000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	660,000,000	660,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group (*)	**127,763,526,243**	**127,921,026,243**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	124,046,419,975	124,046,419,975
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	3,439,688,000	3,597,188,000
Phải trả khác ngắn hạn	277,418,268	277,418,268
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	**52,408,665,088**	**84,993,950,000**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	49,299,603,000	82,166,005,000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	2,827,945,000	2,827,945,000
Phải trả khác ngắn hạn	281,117,088	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với bên liên quan

	Từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	**-**	**280,672,651**
Thuê văn phòng	-	280,672,651
Công ty CP đầu tư Châu á Thái Bình Dương	**157,948**	**160,637**
Phí giao dịch, phí lưu ký, phí TTBT chứng khoán	157,948	160,637
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group (*)	**-**	**131,766,278**
Thuê văn phòng	-	131,766,278

(*) Tại ngày 30/09/2026 Công ty CP Tập đoàn Apec Group không còn là Bên liên quan với Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Nguyễn Đức Quân	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Thu Phương**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026